BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27 /2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường.

2. Hồ sơ lâm sản hợp pháp, kiểm tra truy xuất nguồn gốc lâm sản.

3. Đánh dấu mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; sản phẩm gỗ hoàn chỉnh khi mua bán (sau đây viết chung là mẫu vật).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh trong nước (sau đây viết chung là tổ chức); hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài (sau đây viết chung là cá nhân) có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ quan Kiểm lâm sở tại bao gồm: Hạt Kiểm lâm cấp huyện; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Gỗ tròn là gỗ còn nguyên hình dạng sau khai thác, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 01 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên, chiều dài từ 01 mét trở lên. Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) không phân biệt kích thước.

3. Gỗ xẻ là gỗ đã cưa, xẻ hoặc đẽo thành hộp, thanh, tấm.

4. Thực vật rừng ngoài gỗ là củi, các loại song, mây, tre, nứa, thực vật rừng thân thảo, bộ phận và dẫn xuất của chúng.

5. Thực vật rừng thông thường là những loài không thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và không thuộc Phụ lục CITES.

6. Khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên là hoạt động lấy các cá thể động vật rừng thông thường, trứng, ấu trùng của chúng ra khỏi nơi cư trú tự nhiên.

7. Khai thác tận dụng là việc khai thác những cây gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học; khai thác lâm sản trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

8. Khai thác tận thu là việc tận thu gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ từ những cây gỗ, thực vật rừng bị đổ gãy, bị chết tự nhiên hoặc chết do thiên tai còn nằm trong rừng.

9. Lâm sản chưa chế biến là lâm sản chưa được tác động bởi các loại công cụ, thiết bị, còn giữ nguyên hình dạng, kích thước ban đầu sau khai thác, sau nhập khẩu, sau xử lý tịch thu.

10. Lâm sản đã chế biến là lâm sản được tác động bởi các loại công cụ, thiết bị làm thay đổi hình dạng, kích thước ban đầu, bao gồm cả gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ, than hầm, than hoa và sản phẩm của chúng.

11. Vận chuyển nội bộ là vận chuyển giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập hoặc vận chuyển từ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại.

12. Chủ lâm sản là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu lâm sản hoặc là người đại diện cho chủ lâm sản thực hiện việc quản lý, vận chuyển lâm sản đó.

13. Sản phẩm gỗ hoàn chỉnh là sản phẩm chế biến từ gỗ được lắp ráp hoàn chỉnh theo công dụng của sản phẩm hoặc các chi tiết tháo rời của sản phẩm đó, khi lắp ráp có thể sử dụng được ngay theo công dụng của sản phẩm.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

4. Xác định số lượng, khối lượng động vật rừng là số cá thể và cân trọng lượng theo đơn vị là kg. Trường hợp không xác định được số cá thể thì cân trọng lượng theo đơn vị là kg.

5. Xác định khối lượng thực vật rừng ngoài gỗ, bộ phận của động vật rừng bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg. Đối với tre, nứa tính bằng số cây hoặc cân trọng lượng theo đơn vị là kg.

6. Xác định khối lượng đối với dẫn xuất của động vật rừng, thực vật rừng bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg hoặc bằng dung tích theo đơn vị là mililít (ml) nếu ở dạng thể lỏng.

Điều 5. Bảng kê lâm sản

1. Bảng kê lâm sản:

a) Do chủ lâm sản lập sau khai thác; khi mua bán, vận chuyển, xuất lâm sản trong cùng một lần và trên một phương tiện vận chuyển; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu lâm sản theo quy định hoặc do người có thẩm quyền lập khi lập hồ sơ xử lý vi phạm;

b) Chủ lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản;

c) Mẫu bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này.

2. Lập bảng kê lâm sản:

a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung về lâm sản tại bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này;

b) Đối với gỗ không đủ kích thước quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này, ghi tổng chung số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng của lâm sản đó vào bảng kê lâm sản;

c) Chủ lâm sản khi lập bảng kê lâm sản đối với gỗ tròn, gỗ xẻ có số hiệu gỗ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này, phải ghi số hiệu gỗ vào bảng kê lâm sản.

d) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ hoặc động vật rừng, chủ lâm sản phải ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản trong bảng kê lâm sản;

đ) Cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng, dung tích từng loại lâm sản của trang đó và có chữ ký của chủ lâm sản. Trang cuối của bảng kê lâm sản ghi tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng, dung tích của từng loại lâm sản trong cả bảng kê lâm sản.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 4. Xác định số lượng, khối lượng lâm sản

1. Phương pháp đo và ghi số hiệu đầu lóng, hộp gỗ:

a) Chiều dài gỗ tròn: đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị nghiêng, bị lõm thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất. Đơn vị tính là mét (m), lấy hai số lẻ sau số đơn vị;

b) Đường kính gỗ tròn: đo ở hai đầu lóng gỗ (trừ phần vỏ cây); mỗi đầu lóng gỗ tiến hành đo ở 02 vị trí có đường kính lớn nhất và nhỏ nhất sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính; đơn vị đo là centimét (cm);

c) Chiều dài gỗ xẻ: đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị tính là mét (m), lấy hai số lẻ sau số đơn vị;

d) Chiều rộng và chiều dày gỗ xẻ: đo khoảng cách giữa hai mặt cắt dọc đối diện của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị đo là centimét (cm). Trường hợp các mặt gỗ xẻ, gỗ đẽo bị chéo, lượn sóng thì đo tại vị trí có kích thước lớn nhất và nhỏ nhất và tính trị số trung bình cộng;

đ) Trường hợp gỗ rỗng ruột, mục khi đo được trừ phần khối lượng khuyết tật đó, khi lập bảng kê lâm sản phải ghi khối lượng đã được trừ để làm cơ sở khi phúc tra khối lượng gỗ;

e) Đối với gỗ gốc, rễ, gỗ xẻ các loại có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ dạng cây bao gồm cả rễ, thân, cành, lá; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ không thể đo được kích thước để xác định khối lượng; gỗ rừng trồng không phân loại theo cấp đường kính thì cân trọng lượng theo đơn vị là kilôgam (kg) và quy đổi 1.000 kg bằng 01 m^3 gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi 01 ster bằng 0,7 m^3 gỗ tròn;

g) Đối với gỗ tròn có kích thước quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này trở lên và gỗ xẻ có chiều dài 01 mét trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, thanh, tấm, hộp gỗ vào mặt cắt ngang của gỗ.

2. Đơn vị tính khối lượng gỗ là mét khối (m^3), lấy ba số lẻ sau số hàng đơn vị. Đơn vị tính khối lượng củi là ster hoặc cân trọng lượng là kg.

3. Sai số cho phép về tính khối lượng gỗ:

a) Đối với gỗ tròn sai số cho từng lóng gỗ cho một lần đo là mười phần trăm (± 10%);

b) Đối với gỗ xẻ sai số cho từng thanh, tấm, hộp gỗ cho một lần đo là năm phần trăm (± 5%).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 6. Đối tượng phải thực hiện xác nhận bảng kê lâm sản

1. Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

2. Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

3. Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4. Trường hợp lâm sản quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này khi vận chuyển nội bộ trong tỉnh, bảng kê lâm sản không cần xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Điều 7. Xác nhận bảng kê lâm sản

1. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê lâm sản là cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận bảng kê lâm sản:

a) Bản chính bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

c) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

3. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, cơ quan Kiểm lâm sở tại lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

5. Cơ quan Kiểm lâm sở tại chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xác nhận nguồn gốc lâm sản hợp pháp; lập sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản cho từng năm theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư này; lưu giữ bản sao của bảng kê lâm sản đã xác nhận và bản sao các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 8. Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản.

Điều 9. Khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản.

Điều 10. Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

Điều 11. Khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên

1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản.

Điều 12. Khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

Điều 13. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

Điều 14. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

Điều 15. Khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.

Chương III

HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP

Mục 1

HỒ SƠ NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Điều 16. Hồ sơ lâm sản khai thác trong nước

1. Hồ sơ lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên:

a) Gỗ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên:

Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này;

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ loài thực vật thông thường: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng thông thường: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng thông thường và bộ phận, dẫn xuất của chúng: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Hồ sơ lâm sản khai thác từ rừng trồng:

a) Gỗ khai thác chính từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

b) Gỗ khai thác tận dụng từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này;

c) Gỗ khai thác tận thu từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

d) Gỗ khai thác từ rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.

Điều 17. Hồ sơ lâm sản nhập khẩu

1. Tờ khai hải quan theo quy định hiện hành.

2. Bản chính bảng kê lâm sản (Packing-list) do chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản lập.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

3. Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES.

4. Các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định của nước xuất khẩu.

Điều 18. Hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu

1. Bản chính hợp đồng mua bán tài sản đấu giá.

2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bản chính bảng kê lâm sản do cơ quan bán lập.

Mục 2

HỒ SƠ LÂM SẢN MUA BÁN, VẬN CHUYỂN TRONG NƯỚC

Điều 19. Hồ sơ đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư này, bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

Điều 20. Hồ sơ đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng trồng chưa chế biến

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.

2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

Điều 21. Hồ sơ đối với gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ nhập khẩu chưa chế biến

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.

2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

3. Đối với lâm sản nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập khẩu đến kho hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 22. Hồ sơ đối với lâm sản sau xử lý tịch thu chưa chế biến

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.

2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

3. Đối với lâm sản mua trực tiếp từ Hội đồng đấu giá, sau đó lâm sản vận chuyển về kho hàng của tổ chức, cá nhân mua: thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 23. Hồ sơ đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên, từ rừng trồng, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu đã chế biến

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập.

2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

Điều 24. Hồ sơ đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này, bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán.

Điều 25. Hồ sơ đối với lâm sản vận chuyển nội bộ

1. Bản chính phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

2. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Trường hợp vận chuyển nội bộ ra ngoài tỉnh đối với lâm sản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư này thì bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

3. Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản.

Mục 3

HỒ SƠ LÂM SẢN KHI XUẤT KHẨU, VẬN CHUYỂN QUÁ CẢNH

Điều 26. Hồ sơ đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, sản phẩm gỗ khi xuất khẩu

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này thì bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Giấy phép theo quy định tại các Hiệp ước giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước nhập khẩu (nếu có).

3. Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES và lâm sản thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 27. Hồ sơ đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm của động vật rừng khi xuất khẩu

1. Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES và lâm sản thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 28. Hồ sơ đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất và sản phẩm của chúng khi xuất khẩu

1. Bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập. Đối với lâm sản quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES và lâm sản thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 29. Hồ sơ đối với lâm sản vận chuyển quá cảnh

1. Hồ sơ hàng hóa vận chuyển quá cảnh theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp lâm sản vận chuyển quá cảnh được bốc dỡ, chuyển tiếp phương tiện trên lãnh thổ của Việt Nam: chủ lâm sản phải lập bảng kê lâm sản cho từng phương tiện.

Mục 4

HỒ SƠ LÂM SẢN TẠI CƠ SỞ CHẾ BIẾN, MUA BÁN, CẤT GIỮ LÂM SẢN; GÂY NUÔI, CHẾ BIẾN MẪU VẬT CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG

Điều 30. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

1. Mẫu sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản áp dụng cho tổ chức theo Mẫu số 11 kèm theo Thông tư này.

2. Tổ chức có trách nhiệm lập sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản bằng sổ giấy hoặc sổ điện tử; ghi đầy đủ nội dung vào sổ ngay sau khi nhập, xuất lâm sản.

Điều 31. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ; gây nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng

1. Đối với cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản;

b) Bảng kê lâm sản và hồ sơ nguồn gốc lâm sản hợp pháp quy định tại Thông tư này;

c) Chủ cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ có trách nhiệm quản lý, lưu giữ bản chính các hồ sơ quy định tại các điểm a, điểm b khoản này trong thời hạn 05 năm kể từ khi xuất lâm sản.

2. Đối với cơ sở nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng:

a) Sổ theo dõi hoạt động nuôi, chế biến động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; nuôi động vật rừng thông thường theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Bảng kê lâm sản và các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật rừng có tại cơ sở nuôi, chế biến theo quy định;

c) Chủ cơ sở nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng có trách nhiệm quản lý, lưu giữ bản chính các hồ sơ quy định tại các điểm a, điểm b khoản này trong thời hạn 05 năm kể từ khi xuất lâm sản.

Điều 32. Hồ sơ lâm sản tại nơi cất giữ

Chủ lâm sản có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ lâm sản tương ứng với từng giai đoạn của chuỗi cung ứng lâm sản, bao gồm: hồ sơ lâm sản trong khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, nhập khẩu và lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV

ĐÁNH DẤU MẪU VẬT

Điều 33. Đối tượng đánh dấu

Mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc các Phụ lục CITES; sản phẩm gỗ hoàn chỉnh khi mua bán.

Điều 34. Đánh dấu mẫu vật

1. Mẫu vật của các loài thuộc các Phụ lục CITES đã có quy định đánh dấu thì thực hiện theo quy định của CITES.

2. Việc đánh dấu có thể thực hiện bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, chíp điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu) có chứa đựng thông tin để truy xuất nguồn gốc.

3. Chủ mẫu vật tự quyết định chất liệu, kích thước, hình thức của nhãn đánh dấu, phù hợp với tính chất, chủng loại của mẫu vật và đảm bảo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

Nhãn đánh dấu được gắn trực tiếp lên mẫu vật, bảo đảm có thể dễ dàng nhận biết bằng mắt thường hoặc thiết bị đọc.

4. Sau khi hoàn thành đánh dấu mẫu vật, trong thời hạn 01 ngày làm việc, chủ lâm sản ghi đủ các thông tin đánh dấu vào sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật bằng sổ giấy hoặc sổ điện tử theo Mẫu số 12 kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính trung thực, rõ ràng, chính xác của nhãn đánh dấu.

Điều 35. Thông tin trên nhãn đánh dấu

1. Tên mẫu vật: nêu rõ tên mẫu vật.

2. Tên loài: tên phổ thông và tên khoa học.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

3. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ mẫu vật.

4. Nguồn gốc, xuất xứ mẫu vật: thể hiện rõ nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, gây nuôi trong nước hay nhập khẩu; địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất mẫu vật.

5. Định lượng mẫu vật: là lượng mẫu vật được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm tuỳ theo đặc điểm của từng loại mẫu vật.

6. Các thông tin khác thể hiện nguồn gốc của mẫu vật.

Chương V

KIỂM TRA TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC, NGUYÊN TẮC VÀ THẨM QUYỀN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Điều 36. Đối tượng, hình thức kiểm tra

1. Đối tượng kiểm tra: tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, cất giữ lâm sản và gây nuôi động vật rừng, đánh dấu mẫu vật, sản phẩm gỗ.

2. Hình thức kiểm tra:

a) Kiểm tra theo kế hoạch;

b) Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 40 Thông tư này hoặc theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 37. Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra

1. Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm (sau đây viết tắt là Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm), trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó của mình thực hiện thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Nguyên tắc hoạt động kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra của cơ quan Kiểm lâm do Tổ kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra (sau đây viết tắt là Tổ kiểm tra) thực hiện khi có quyết định của người có thẩm quyền.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Trường hợp Tổ kiểm tra đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm quả tang thì phải áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn cần thiết và báo cáo theo quy định.

3. Mọi trường hợp xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định của pháp luật và phải lập biên bản kiểm tra. Trường hợp xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, lập biên bản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư này. Trường hợp kiểm tra khai thác lâm sản, lập biên bản theo Mẫu số 13 kèm theo Thông tư này.

Điều 39. Kiểm tra theo kế hoạch

1. Kế hoạch kiểm tra thường xuyên hàng năm: Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, căn cứ chương trình công tác và sự chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra năm sau, trình cấp trên trực tiếp phê duyệt.

2. Kế hoạch kiểm tra theo chuyên đề: Căn cứ tình hình khai thác, vận chuyển, chế biến, mua bán và quản lý lâm sản trên địa bàn cần phải kiểm tra ngăn chặn và xử lý, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra theo chuyên đề.

Điều 40. Kiểm tra đột xuất

1. Căn cứ để kiểm tra đột xuất:

a) Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng;

b) Thông tin từ đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc tin báo của tổ chức, cá nhân;

c) Thông tin từ đơn yêu cầu xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân;

d) Thông tin từ phát hiện của công chức Kiểm lâm quản lý địa bàn hoặc công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ theo dõi, phát hiện vi phạm;

đ) Văn bản chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Công chức Kiểm lâm thu thập, tiếp nhận thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật phải báo cáo ngay Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm trực tiếp để xử lý thông tin.

3. Căn cứ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xử lý thông tin, chỉ đạo kiểm tra, chịu trách nhiệm về quyết định của mình; chỉ đạo việc lập sổ theo dõi thông tin và tổ chức quản lý sổ sổ theo dõi thông tin theo chế độ quản lý tài liệu mật.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mục 2

TRÌNH TỰ, NỘI DUNG KIỂM TRA

Điều 41. Trình tự kiểm tra

1. Công bố quyết định kiểm tra với đối tượng được kiểm tra hoặc người có liên quan của đối tượng được kiểm tra và người chứng kiến (nếu có).

2. Yêu cầu đối tượng được kiểm tra hoặc người có liên quan của đối tượng được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Tổ kiểm tra.

3. Tổ chức kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra đã công bố. Trường hợp có vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm tra vượt quá thẩm quyền, Tổ kiểm tra phải báo cáo ngay với Thủ trưởng cấp trên để kịp thời xử lý.

4. Kiểm tra vận chuyển lâm sản: Tổ kiểm tra chỉ được dừng phương tiện giao thông đang lưu thông để kiểm tra lâm sản khi có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Thông tư này. Hiệu lệnh dừng phương tiện có thể sử dụng một loại hoặc sử dụng kết hợp còi, cờ hiệu Kiểm lâm, đèn pin.

5. Kiểm tra lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu: Trong trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh phối hợp với cơ quan Hải quan cửa khẩu tổ chức kiểm tra, xác minh nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.

6. Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, cơ sở gây nuôi động vật rừng, chủ lâm sản hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển lâm sản phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của Tổ kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ về quản lý cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, cơ sở gây nuôi động vật rừng và hồ sơ nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.

Điều 42. Nội dung kiểm tra

1. Đối với khai thác lâm sản:

a) Việc chấp hành quy định của pháp luật trước khi khai thác; chấp hành quy định của pháp luật trong và sau quá trình khai thác; hồ sơ, tài liệu liên quan đến khai thác lâm sản;

b) Đối với gỗ đã khai thác được vận xuất, vận chuyển về bãi tập trung: thực hiện kiểm tra về số lượng, khối lượng, loài gỗ, số hiệu gỗ, bảng kê lâm sản; hồ sơ khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư này;

c) Đối với lâm sản ngoài gỗ: kiểm tra về số lượng, khối lượng, tên loài, bảng kê lâm sản; hồ sơ khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư này.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Đối với vận chuyển lâm sản:

a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương III Thông tư này;

b) Lâm sản hiện có trên phương tiện vận chuyển.

3. Đối với cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này;

b) Lâm sản hiện có tại cơ sở;

c) Việc lưu trữ hồ sơ lâm sản.

4. Đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh:

a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại Điều 17 và Mục 3 Chương III Thông tư này;

b) Lâm sản hiện có tại cửa khẩu.

5. Đối với cơ sở nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng:

a) Hồ sơ động vật rừng gây nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này;

b) Động vật rừng đang nuôi.

6. Đối với nơi cất giữ lâm sản:

a) Hồ sơ lâm sản tại nơi cất giữ theo quy định tại Điều 32 Thông tư này;

b) Lâm sản hiện có tại nơi cất giữ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Lâm nghiệp hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh.

Điều 44. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện đến khi hết thời gian đã cấp phép.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

a) Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm;

b) Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa Kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên;

d) Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

e) Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

g) Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

h) Thông tư số 17/2017/TT-BNNPTNT ngày 11/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

i) Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/02/2010;

k) Điều 2 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VP, TCLN (300 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2018/TT-BNNPTNT ngày 16 /11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Các biểu mẫu	Nội dung
Mẫu số 01	Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)
Mẫu số 02	Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ)
Mẫu số 03	Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)
Mẫu số 04	Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng)
Mẫu số 05	Biên bản kiểm tra lâm sản
Mẫu số 06	Sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản
Mẫu số 07	Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác
Mẫu số 08	Phương án khai thác, tận dụng/tận thu
Mẫu số 09	Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên
Mẫu số 10	Biên bản thẩm định khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên
Mẫu số 11	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản
Mẫu số 12	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật
Mẫu số 13	Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số: ...../Tổng số tờ .....

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)[1]
Số: ...../... [2]

Thông tin chung:
Tên chủ lâm sản: .....
Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....
Địa chỉ .....
Số điện thoại liên hệ: .....
Nguồn gốc lâm sản [3]:.....
Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ..... ; ngày ... tháng ....năm ....;
Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... .... biển số/số hiệu phương tiện:.....;
Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ... tháng.....năm .... đến ngày ....tháng....năm....
Vận chuyển từ:.....đến: .....

TT	Số hiệu,nhãn đánh dấu[4]	Tên gỗ		Số lượng	Kích thước			Khối lượng(m^3) /trọng lượng (kg)	Ghi chú[5]
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/ chiều dày (cm)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
01									
02									
...									
	Cộng								

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: .....
.....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI [6]
Vào sổ số: .../ ...[7]
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:
(1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;
(2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
(3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
(4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
(5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;
(6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
(7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 02. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)
Số: ...../... [1]

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản [2]:.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ..... ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ..../tháng...../ năm .... đến ngày ..../tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:.....đến: .....

TT	Tên sản phẩm gỗ [3]	Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ nguyên liệu		Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
			Tên phổ thông	Tên khoa học			
A	B	C	D	E	F	G	H
01							
02							
...							
	Cộng						

Tổng số lượng hoặc khối lượng đối với từng loài sản phẩm gỗ có trong bảng kê:

.....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI [4]
Vào sổ số .../... [5]
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc gỗ nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi tên của sản phẩm gỗ, ví dụ: bàn, ghế, gỗ băm dăm, ván bóc, ván ép, viên nén...;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)
Số: ...../... (1)

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản (2) :.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ..... ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày …./tháng...../ năm .... đến ngày ..../tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:.....đến: .....

TT	Tên lâm sản		Nhóm loài (3)	Số lượng hoặc trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học				
A	B	C	D	E	F	H
01						
02						
...						
Cộng						

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:
.....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)
Vào sổ số .../... (5)
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:
(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
(2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
(3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu sốnào của CITES;
(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.
(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận..

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

Số: ...../... (1)

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản (2):.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ..... ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ..../tháng...../ năm .... đến ngày ..../tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:.....đến: .....

TT	Tên loài		Nhóm loài (3)	Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)	Số lượng	Trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học						
A	B	C	D	E	F	G	H	I
01								
02								
....								
Cộng								

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: .....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)
Vào sổ số .../... (5)
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc từ tự nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu sốnào của CITES;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 05. Biên bản kiểm tra lâm sản

.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA LÂM SẢN

Hôm nay, ngày ..... tháng. ..... năm ....., hồi ..... giờ .... Tại:.....

Chúng tôi gồm:

1)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....

2)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....

3)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....

Tiến hành kiểm tra lâm sản của (*tổ chức, cá nhân*): .....

Địa chỉ:....., nghề ghiệp:.....

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: .....; ngày cấp ....., nơi cấp.....

Đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số .....; ngày cấp ....., nơi cấp.....

Người làm chứng *(nếu có):*

Họ tên .....

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số: .....; ngày cấp ....., nơi cấp .....

Nội dung kiểm tra:

.....

.....

Hồ sơ lâm sản kèm theo gồm có:.....

Kết luận sau kiểm tra:

.....

.....

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi ..... giờ .....ngày... .tháng .... năm ....., trong quá trình kiểm tra không làm hư hỏng, mất mát gì.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành .... bản, giao cho cá nhân/tổ chức được kiểm tra một bản./.

CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA	**ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA**	**NGƯỜI LÀM CHỨNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(nếu có, ký, ghi rõ họ tên)*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 06. Sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản

CHI CỤC KIỂM LÂM .....
HẠT KIỂM LÂM .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Số sổ: ...../ Năm: 20.....

SỔ THEO DÕI XÁC NHẬN BẢNG KÊ LÂM SẢN

Số TT của bảng kê lâm sản	Ngày tháng xác nhận	Tên chủ lâm sản	Địa chỉ của chủ lâm sản	Tổng lâm sản xác nhận (1)	Tên, chức danh người xác nhận	Người xác nhận ký tên
A	B	C	D	E	F	G
01						
02						
03						
...						

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (2)

NGƯỜI GHI SỔ (2)

Ghi chú:
(1) Ghi tổng số lượng và khối lượng, trọng lượng từng loại lâm sản ghi trong bảng kê lâm sản;
(2) Cuối năm người ghi sổ và thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu để lưu sổ theo quy định.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 07. Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO
ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH, KHỐI LƯỢNG LÂM SẢN DỰ KIẾN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác .....
- Địa chỉ: .....
- Diện tích khai thác: .....ha;
- Thời gian khai thác: Từ ....đến.....

2. Nội dung

a) Đối với gỗ rừng tự nhiên:

TT	Địa danh			Số cây	Đường kính (cm)	Chiều cao (m)	Khối lượng (m^3)	Ghi chú
	Tiểu khu	Khoảnh	Lô					
A	B	C	D	E	F	G	H	I
01								
02								
...								
Tổng								

b) Đối với gỗ rừng trồng:

TT	Địa danh	Số cây	Đường kính trung bình (cm)	Chiều cao trung bình. (m)	Khối lượng (m^3)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
01	Ghi rõ số lô, khoảnh, tiểu khu *(hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất...vv).*					
02						
...						
Tổng						

c) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng:

TT	Địa danh	Tên lâm sản		Số lượng hoặc khối lượng	Đơn vị tính (m^3, ster, cây, tấn, ml)	Ghi chú
		Tên thông thường	Tên khoa học			
A	B	C	D	E	G	H
01	Ghi rõ số lô, khoảnh, tiểu khu *(hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất...vv).*					
02						
...						
Tổng						

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 08. Phương án khai thác, tận dụng/tận thu

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, TẬN DỤNG/TẬN THU

1. Căn cứ xây dựng phương án

2. Đối tượng khai thác, tận dụng/tận thu

Nêu rõ đối tượng khai thác rừng trồng *(Loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn...)* hoặc đối tượng gỗ rừng tự nhiên cần tận thu *(bao gồm cây nằm chết khô, khúc, lóng gỗ,cành, gốc,....., nguyên nhân chết....)*.

3. Xác định địa danh, diện tích khai thác, tận dụng/tận thu

Xác định vị trí bằng máy định vị GPS, đo vẽ đóng mốc lô, khoảnh, tiểu khu. Lập bản đồ tỷ lệ 1:5000 và tính toán diện tích khu khai thác.

Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, đơn vị....

4. Tính toán sản lượng khai thác

a) Đối với tận dụng/tận thu gỗ rừng tự nhiên phải đo đếm cụ thể từng khúc, lóng, gỗ, có báo cáo diện tích, địa danh, khối lượng dự kiến khai thác theo mẫu quy định tại Mẫu số 06 kèm theo Thông tư này.

b) Đối với khai thác rừng trồng: Lập ô tiêu chuẩn để đo đếm, tỷ lệ ô tiêu chuẩn tối đa là 02% diện tích khai thác, tối thiểu một lô khai thác phải có 03 ô tiêu chuẩn; có báo cáo diện tích, địa danh, khối lượng dự kiến khai thác theo mẫu quy định tại Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

5. Dự kiến đường vận xuất, vận chuyển

a) Dựa vào thực địa, loại thiết bị vận chuyển để dự kiến tuyến đường vận xuất, vận chuyển nhằm hạ giá thành và giảm thiểu tác động môi trường, nguồn nước, xói mòn đất; bảo đảm hiệu quả kinh tế cao nhất, theo nguyên tắc kéo dài đường vận chuyển hợp lý, rút ngắn cự ly vận xuất.

b) Hệ thống đường vận chuyển dự kiến phải được thể hiện trên bản đồ, đánh dấu ngoài thực địa và thống kê trong hồ sơ thiết kế khai thác.

c) Đối với khai thác tận thu gỗ trong rừng tự nhiên không được mở mới đường vận xuất, vận chuyển trong rừng.

6. Tính toán các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng

Xác định các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trong quá trình khai thác.

7. Xây dựng phương án phát triển rừng sau khai thác

a) Đối với khai thác rừng trồng: xây dựng phương án trồng lại rừng *(bao gồm: xác định loài cây, mật độ trồng và các chi phí như thiết kế trồng rừng)*.

b) Đối với sau tận dụng/ tận thu gỗ rừng tự nhiên: xác định các biện pháp khoanh nuôi hoặc nuôi dưỡng rừng.

8. Kết luận:

Chủ rừng

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 09. Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

1. Tên và địa chỉ

- Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ; số giấy phép đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập; ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại liên hệ; số chứng minh nhân dân/hộ chiếu/thẻ căn cước; ngày cấp, nơi cấp.

Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan,...

3. Mục đích khai thác:

II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC, LOÀI KHAI THÁC, PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC

1. Tổng quan chung khu vực khai thác

a) Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

b) Hiện trạng rừng (kiểu rừng, diện tích), khu hệ động vật, thực vật của khu vực:

- Kiểu rừng (rừng thường xanh, rừng rụng lá ….), chất lượng rừng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo …), diện tích từng kiểu rừng.

- Rừng theo phân loại rừng quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017.

- Tổng diện tích đất không có rừng.

2. Mô tả hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: … , khoảnh: … , tiểu khu: …

b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:

d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

3. Loài đề nghị khai thác

a) Mô tả về loài:

- Đặc tính sinh học của loài.

- Độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác:

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót).

- Số lượng con trưởng thành (số con cái và đực).

- Số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được).

- Số lượng con già (không còn khả năng sinh sản).

- Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

c) Tài liệu kèm theo:

- Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

- Các tài liệu khác nếu có.

4. Phương án khai thác

a) Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).

- Loại mẫu vật khai thác.

- Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.

- Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.

- Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

b) Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ...đến ngày ... tháng ... năm ... (tối đa không quá 03 tháng).

c) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng ...

- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).

- Phương thức khác.

d) Danh sách những người thực hiện khai thác.

....., ngày..... tháng ..... năm ....

CHỦ RỪNG

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC

CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM CẤP TỈNH NƠI KHAI THÁC

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng ..... năm ....

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 10. Biên bản thẩm định phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN

Hôm nay, ngày ..... tháng. ..... năm ...., hồi ..... giờ .... Tại: .....

Chúng tôi gồm:

1)....., chức vụ: ....., đơn vị: ..... Chủ tịch Hội đồng

2)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....Thành viên Hội đồng

3)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....Thành viên Hội đồng

Tiến hành thẩm định phương án khai thác động vật rừng từ tự nhiên của tổ chức, cá nhân: *(ghi đầy đủ thông tin về chủ rừng quy định tại mục 1 phần I Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này)*:

.....

I. Nội dung thẩm định: *(ghi ý kiến thẩm định về các nội dung quy định tại phần II Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này), cụ thể:*

1. Về tổng quan chung khu vực khai thác:

.....

2. Về hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:

.....

3. Về loài đề nghị khai thác

.....

4. Về phương án khai thác

.....

II. Kết luận sau thẩm định: *(Kết luận các nội dung thẩm định và ghi rõ tỷ lệ thành viên Hội đồng đồng ý phê duyệt phương án khai thác, ý kiến đề nghị bổ sung, hoàn thiện nếu có)*

.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ..... bản, Chủ tịch Hội đồng 02 bản, các thành viên thẩm định mỗi bên một bản./.

ĐẠI DIỆN	**ĐẠI DIỆN**	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
.....	.....	*(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
(ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên)*	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 11. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ .....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc
Số sổ: ... / Năm lập: ....

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm sản có đầu kỳ (1)	Lâm sản nhập trong kỳ								Lâm sản xuất ra trong kỳ					Lâm sản tồn cuối kỳ (2)	Ghi chú
	Ngày tháng năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng hoặc trọng lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày tháng năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng, trọng lượng	Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo	Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)		
		Tên thông thường	Tên khoa học			Loài nguy cấp, quý, hiếm; Mẫu số CITES	Loài thông thường								
A	B	C	D	E	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q
01															
02															
...															

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ (3)

NGƯỜI GHI SỔ (3)

Ghi chú: (1) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi;
(2) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi;
(3) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Trường hợp theo dõi bằng sổ điện tử thì in trang tổng hợp để ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu để theo dõi, quản lý.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 12. Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật

SỔ THEO DÕI ĐÁNH DẤU MẪU VẬT

1. Họ và tên chủ mẫu vật: .....
2. Địa chỉ: .....

TT	Ngày đánh dấu	Mẫu vật đánh dấu								Hình thức đánh dấu [7]	Số lượng mẫu vật đánh dấu
		Tên loài		Loại mẫu vật [1]	Độ tuổi (nếu biết) [2]	Giới tính[3] (nếu biết)	Trọng lượng/ khối lượng [4]	Kích thước[5]	Nguồn gốc mẫu vật[6]		
		Tên phổ thông	Tên khoa học								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
01											
02											
...											

Ghi chú: Từng mẫu vật được đánh dấu, chủ mẫu vật ghi chép đầy đủ các thông tin vào sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ **NGƯỜI GHI SỔ**

Ghi chú:

(1) Mô tả rõ loại mẫu vật: gỗ, sản phẩm gỗ, con sống, con chết, da, xương, túi, ví ...;

(2) Chỉ áp dụng đối với động vật sống;

(3) Chỉ áp dụng đối với động vật sống;

(4) Không áp dụng với mẫu vật là da;

(5) Ghi kích thước của mẫu vật: Chiều dài, chiều rộng, chiều cao; đối với gỗ tròn ghi thêm đường kính của hai đầu; gỗ tấm, gỗ xẻ ghi thêm chiều dày; không áp dụng cho các mẫu vật như thịt, xương, bộ phận cơ thể và dẫn xuất;

(6) Mô tả rõ mẫu vật có nguồn gốc từ đâu, ví dụ như từ nguồn tự nhiên trong nước, nhập khẩu, nơi khai thác, nơi sản xuất...;

(7) Ghi rõ hình thức đánh dấu bằng tem, mã số, mã vạch , mã QR, chíp điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số 13. Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản

.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA KHAI THÁC LÂM SẢN

Hôm nay, ngày ..... tháng. ..... năm ...., hồi ..... giờ .... Tại: .....

Chúng tôi gồm:

1)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....

2)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....

3)....., chức vụ: ....., đơn vị: .....

Tiến hành kiểm tra khai thác lâm sản của *(tổ chức, cá nhân)*: .....

Địa chỉ:.....; nghề nghiệp:.....

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: .....; ngày cấp ....., nơi cấp.....

Số đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số .....; ngày cấp ....., nơi cấp.....

Người làm chứng (*nếu có):*

Họ tên .....CMND/Căn cước công dân số: .....; ngày cấp ....., nơi cấp...

Nội dung kiểm tra:

1) Kiểm tra hồ sơ khai thác:

.....

.....

2) Kiểm tra hiện trường khai thác.

.....

.....

3) Kiểm tra lâm sản sau khai thác

.....

.....

4) Kết luận sau kiểm tra:

.....

.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ....bản, giao cho tổ chức/cá nhân được kiểm tra một bản./.

CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA *(ký ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA** *(ký ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI LÀM CHỨNG** *(nếu có, ký ghi rõ họ tên)*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn